**300 CÂU TRẮC NGHIỆM KINH TẾ CHÍNH TRỊ**

**Chương 1**

**ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN**

**Câu 1. Thuật ngữ "kinh tế- chính trị" được sử dụng lần đầu tiên vào năm nào?**  
a. 1610

b. 1612

***c. 1615***

d. 1618

**Câu 2. Ai là người đầu tiên đưa ra khái niệm "kinh tế- chính trị"?**

***a. Antoine Montchretiên***

b. Francois Quesney

c. Tomas Mun

d. William Petty

**Câu 3. Ai là người được C. Mác coi là sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển?**

a. A. Smith

b. D. Ricardo

***c. W.Petty***

d. R.T.Mathus

**Câu 4. Kinh tế- chính trị Mác - Lênin đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của:**

a. Chủ nghĩa trọng thương

b. Chủ nghĩa trọng nông

***c. Kinh tế chính trị cổ điển Anh***

d. Kinh tế- chính trị tầm thường

**Câu 5. Học thuyết kinh tế nào của C.Mác được coi là hòn đá tảng?**

a. Học thuyết giá trị lao động

***b. Học thuyết giá trị thặng dư***

c. Học thuyết tích luỹ tư sản

d. Học thuyết tái sản xuất tư bản xã hội

**Câu 6. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế- chính trị Mác-Lênin là:**

a. Sản xuất của cải vật chất

b. Quan hệ xã hội giữa người với người

***c. Quan hệ sản xuất trong mối quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.***

d. Quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

**Câu 7. Chọn phương án đúng về quy luật kinh tế và chính sách kinh tế:**

a. Quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế

b. Chính sách kinh tế là hoạt động chủ quan của nhà nước trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan

c. Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế đều phụ thuộc vào các điều kiện khách quan  
***d. Cả a, b, c***

**Câu 8. Để nghiên cứu kinh tế- chính trị Mác- Lênin có thể sử dụng nhiều phương pháp, phương pháp nào quan trọng nhất?**

***a. Trừu tượng hoá khoa học***

b. Phân tích và tổng hợp

c. Mô hình hoá

d. Điều tra thống kê

**Câu 9. Trừu tượng hoá khoa học là:**

a. Gạt bỏ những bộ phận phức tạp của đối tượng nghiên cứu

b. Gạt bỏ các hiện tượng ngẫu nhiên, bề ngoài, chỉ giữ lại những mối liên hệ phổ biến mang tính bản chất

c. Quá trình đi từ cụ thể đến trừu tượng và ngược lại

***d. Cả b và c***

**Câu 10. Chức năng nhận thức của kinh tế- chính trị là nhằm:**

a. Phát hiện bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế

b. Sự tác động giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng

c. Tìm ra các quy luật kinh tế

***d. Cả a, b, c***

**Câu 11. Chức năng phương pháp luận của kinh tế- chính trị Mác- Lênin thể hiện ở:**

a. Trang bị phương pháp để xem xét thế giới nói chung

b. Là nền tảng lý luận cho các khoa học kinh tế ngành

c. Là cơ sở lý luận cho các khoa học nằm giáp ranh giữa các tri thức các ngành khác nhau

***d. Cả b và c***

**Câu 12. Chức năng tư tưởng của kinh tế- chính trị Mác – Lê nin thể hiện ở:**

a. Góp phần xây dựng thế giới quan cách mạng của giai cấp công nhân

b. Tạo niềm tin vào thắng lợi trong cuộc đấu tranh xoá bỏ áp bức bóc lột

c. Là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong công cuộc xây dựng CNXH

***d. Cả a, b và c***

**Chương 2**

**HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG**

**Câu 13. Khi nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN, C.Mác bắt đầu từ:**

a. Sản xuất của cải vật chất

b. Lưu thông hàng hoá

c. Sản xuất giá trị thặng dư

***d. Sản xuất hàng hoá giản đơn và hàng hoá***

**Câu 14. Quá trình sản xuất là sự kết hợp của các yếu tố:**

a. Sức lao động với công cụ lao động

b. Lao động với tư liệu lao động

***c. Sức lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động***

d. Lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động

**Câu 15. Các chế độ xã hội nào có tồn tại sản xuất hàng hóa?**

a. Cộng sản nguyên thuỷ- phong kiến- chiếm hữu nô lệ- tư bản – chủ nghĩa cộng sản b. Cộng sản nguyên thuỷ- chiếm hữu nô lệ- phong kiến- tư bản- chủ nghĩa cộng sản

c. Chiếm hữu nô lệ - phong kiến - tư bản - chủ nghĩa cộng sản

***d. Chiếm hữu nô lệ - phong kiến - tư bản – chủ nghĩa xã hội***

**Câu 16. Sản xuất hàng hoá xuất hiện dựa trên:**

a. Phân công lao động cá biệt và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất

b. Phân công lao động chung và chế độ sở hữu khác nhau về TLSX

c. Phân công lao động và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất

***d. Phân công lao động xã hội và chế độ tư hữu hoặc những hình thức sở hữu khác nhau về TLSX***

**Câu 17. Hàng hoá là:**

a. Sản phẩm của lao động để thoả mãn nhu cầu của con người

***b. Sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua mua bán***

c. Sản phẩm ở trên thị trường

d. Sản phẩm được sản xuất ra để đem bán

**Câu 18. Giá trị của hàng hoá được quyết định bởi:**

a. Sự khan hiếm của hàng hoá

b. Sự hao phí sức lao động của con người

***c. Lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá***

d. Công dụng của hàng hoá

**Câu 19. Quy luật giá trị có tác dụng:**

a. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá

b. Cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động và phân hoá những người sản xuất

c. Điều tiết sản xuất, phân hoá giàu nghèo

***d. Cả a và b***

**Câu 20. Sản xuất hàng hoá tồn tại:**

a. Trong mọi xã hội

b. Trong chế độ nô lệ, phong kiến, TBCN

***c. Trong các xã hội, có phân công lao động xã hội và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất***

d. Chỉ có trong CNTB

**Câu 21. Giá cả hàng hoá là:**

a. Giá trị của hàng hoá

b. Quan hệ về lượng giữa hàng và tiền

c. Tổng của chi phí sản xuất và lợi nhuận

***d. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá***

**Câu 22. Quy luật giá trị là:**

a. Quy luật riêng của CNTB

***b. Quy luật cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá***

c. Quy luật kinh tế chung của mọi xã hội

d. Quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ lên CNXH

**Câu 23. Yếu tố quyết định đến giá cả hàng hoá là:**

***a. Giá trị của hàng hoá***

b. Quan hệ cung cầu về hàng hoá

c. Giá trị sử dụng của hàng hoá

d. Mốt thời trang của hàng hoá

**Câu 24. Lao động trừu tượng là:**

a. Là phạm trù riêng của CNTB

***b. Là phạm trù của mọi nền kinh tế hàng hoá***

c. Là phạm trù riêng của kinh tế thị trường

d. Là phạm trù chung của mọi nền kinh tế

**Câu 25. Lao động cụ thể là:**

a. Là phạm trù lịch sử

b. Lao động tạo ra giá trị của hàng hoá

***c. Tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá***

d. Biểu hiện tính chất xã hội của người sản xuất hàng hoá

**Câu 26. Lượng giá trị xã hội của hàng hoá được quyết định bởi:**

a. Hao phí vật tư kỹ thuật

b. Hao phí lao động cần thiết của người sản xuất hàng hoá

c. Hao phí lao động sống của người sản xuất hàng hoá

***d. Thời gian lao động xã hội cần thiết***

**Câu 27. Lượng giá trị của đơn vị hàng hoá thay đổi:**

a. Tỷ lệ thuận với năng suất lao động

b. Tỷ lệ nghịch với cường độ lao động

***c. Tỷ lệ nghịch với năng suất lao động, không phụ thuộc vào cường độ lao động***

d. a và b

**Câu 28. Chọn ý đúng về tăng năng suất lao động: Khi tăng năng suất lao động thì:**

a. Số lượng hàng hoá làm ra trong 1 đơn vị thời gian tăng

b. Tổng giá trị của hàng hoá không thay đổi

c. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm xuống

***d. Cả a, b và c***

**Câu 29. Khi đồng thời tăng năng suất lao động và cường độ lao động lên 2 lần thì ý nào dưới đây là đúng?**

a. Tổng số hàng hoá tăng lên 4 lần, tổng số giá trị hàng hoá tăng lên 4 lần

b. Tổng số giá trị hàng hoá tăng 2 lần, tổng số hàng hoá tăng 2 lần

***c. Giá trị 1 hàng hoá giảm 2 lần, tổng số giá trị hàng hoá tăng 2 lần***

d. Tổng số hàng hoá tăng lên 2 lần, giá trị 1 hàng hoá giảm 2 lần

**Câu 30. Giá trị sử dụng là gì?**

a. Là công dụng của vật có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người

b. Là tính hữu ích của vật

c. Là thuộc tính tự nhiên của vật

***d. Cả a, b và c***

**Câu 31. Yếu tố nào được xác định là thực thể của giá trị hàng hoá?**

a. Lao động cụ thể

***b. Lao động trừu tượng***

c. Lao động giản đơn

d. Lao động phức tạp

**Câu 32. Giá trị hàng hoá được tạo ra từ đâu?**

***a. Từ sản xuất***

b. Từ phân phối

c. Từ trao đổi

d. Cả sản xuất, phân phối và trao đổi

**Câu 33. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá là:**

a. Lao động tư nhân và lao động xã hội

b. Lao động giản đơn và lao động phức tạp

***c. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng***

d. Lao động quá khứ và lao động sống

**Câu 34. Ai là người phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá?**

a. A.Smith

b. D.Ricardo

***c. C.Mác***

d. Ph. Ăng ghen

**Câu 35. Lao động cụ thể là:**

a. Là những việc làm cụ thể

b. Là lao động có mục đích cụ thể

c. Là lao động ở các ngành nghề cụ thể

***d. Là lao động ngành nghề, có mục đích riêng, đối tượng riêng, công cụ lao động riêng và kết quả riêng***

**Câu 36. Lao động trừu tượng là gì?**

a. Là lao động không cụ thể

b. Là lao động phức tạp

c. Là lao động có trình độ cao, mất nhiều công đào tạo

***d. Là sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hoá nói chung không tính đến những hình thức cụ thể.***

**Câu 37. Lao động trừu tượng là nguồn gốc:**

a. Của tính hữu ích của hàng hoá

***b. Của giá trị hàng hoá***

c. Của giá trị sử dụng

d. Cả a, b, c

**Câu 38. Thế nào là lao động giản đơn?**

a. Là lao động làm công việc đơn giản

b. Là lao động làm ra các hàng hoá chất lượng không cao

c. Là lao động chỉ làm một công đoạn của quá trình tạo ra hàng hoá

***d. Là lao động không cần trải qua đào tạo cũng có thể làm được***

**Câu 39. Thế nào là lao động phức tạp?**

a. Là lao động tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, tinh vi

b. Là lao động có nhiều thao tác phức tạp

***c. Là lao động phải trải qua đào tạo, huấn luyện mới làm được***

d. Cả a, b, c

**Câu 40. Ý nào sau đây là ý không đúng về lao động phức tạp?**

a. Trong cùng một thời gian lao động, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn

b. Lao động phức tạp là lao động giản đơn nhân bội lên

***c. Lao động phức tạp là lao động trí tuệ của người lao động có trình độ cao***

d. Lao động phức tạp là lao động trải qua đào tạo, huấn luyện

**Câu 41. Chọn phương án đúng trong các phương án sau đây:**

a. Lao động cụ thể được thực hiện trước lao động trừu tượng

***b. Lao động cụ thể tạo ra tính hữu ích của sản phẩm***

c. Lao động trừu tượng chỉ có ở người có trình độ cao, còn người có trình độ thấp chỉ có lao động cụ thể

d. Cả a, b, c đều đúng

**Câu 42. Công thức tính giá trị hàng hoá là: c + v + m. Ý nào là không đúng trong các ý sau?**

a. Lao động cụ thể bảo toàn và chuyển giá trị TLSX (c) sang sản phẩm

b. Lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới (v+m)

***c. Lao động trừu tượng tạo nên toàn bộ giá trị (c + v + m)***

d. Cả a, b và c

**Câu 43. Tiền tệ là:**

a. Thước đo giá trị của hàng hoá

b. Phương tiện để lưu thông hàng hoá và để thanh toán

***c. Là hàng hoá đặc biệt đóng vai trò là vật ngang giá chung***

d. Là vàng, bạc

**Câu 44. Bản chất tiền tệ là gì? Chọn các ý đúng:**

***a. Là hàng hoá đặc biệt, làm vật ngang giá cho các hàng hoá khác***

b. Thể hiện lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá

c. Phản ánh quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hoá với nhau

d. Cả a, b, c

**Câu 45. Trong các chức năng của tiền, chức năng nào là quan trọng nhất?**

**a. Thước đo giá trị**

b. Phương tiện lưu thông

c. Phương tiện thanh toán

d. Phương tiện cất trữ và tiền tệ thế giới

**Câu 46. Nguồn gốc của tiền là:**

a. Do mua bán, trao đổi quốc tế

b. Do nhà nước phát hành

c. Do nhu cầu mua bán

***d. Do nhu cầu của sản xuất và trao đổi hàng hóa***

**Câu 47. Theo quy luật lưu thông tiền tệ, lượng tiền cần thiết trong lưu thông tỷ lệ thuận với yếu tố nào dưới đây**

***a. Giá trị hàng hóa lưu thông trên thị trường.***

b. Tốc độ lưu thông của tiền.

c. Số tiền mua bán chịu.

d. Các phương án trên đều đúng

**Câu 48. Sự tác động của cung và cầu làm cho:**

a. Giá cả < hơn giá trị

b. Giá cả > hơn giá trị

***c. Giá cả vận động xoay quanh giá trị***

d. Giá cả = giá trị

**Câu 49. Cung - cầu là quy luật kinh tế. Thế nào là cầu?**

a. Là nhu cầu của thị trường về hàng hoá

b. Là nhu cầu của người mua hàng hoá

c. Là sự mong muốn, sở thích của người tiêu dùng

***d. Nhu cầu của xã hội về hàng hoá được biểu hiện trên thị trường ở một mức giá nhất định***

**Câu 50. Thế nào là cung hàng hoá?**

a. Là số lượng hàng hoá xã hội sản xuất ra

b. Là toàn bộ số hàng hoá đem bán trên thị trường

***c. Toàn bộ hàng hoá đem bán trên thị trường và có thể đưa nhanh đến thị trường ở một mức giá nhất định***

d. Là toàn bộ khả năng cung cấp hàng hoá cho thị trường

**Chương 3**

**GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**Câu 51. Tái sản xuất là:**

a. Là quá trình sản xuất

***b. Là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và phục hồi không ngừng.***

c. Là sự khôi phục lại sản xuất

d. Cả a, b, c

**Câu 52. Loại tái sản xuất nào làm tăng sản phẩm chủ yếu do tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực?**

a. Tái sản xuất giản đơn

b. Tái sản xuất mở rộng

c. Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng

***d. Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu***

**Câu 53. Chọn ý sai về tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng?**

a. Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ

***b. Tái sản xuất giản đơn là việc tổ chức sản xuất đơn giản, không phức tạp***

c. Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng của nền sản xuất lớn

d. Sản phẩm thặng dư là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng

**Câu 54. Chọn ý sai về tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu?**

a. Đều làm cho sản phẩm tăng lên

b. Cả hai hình thức tái sản xuất đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào

c. Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn và gây ra ô nhiễm ít hơn tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng.

***d. Cả b và c***

**Câu 55. Chọn các ý đúng về lao động và sức lao động:**

a. Sức lao động chỉ là khả năng, còn lao động là sức lao động đã được tiêu dùng

b. Sức lao động là hàng hoá, còn lao động không là hàng hoá

c. Sức lao động có giá trị, còn lao động không có giá trị

***d. Cả a, b và c***

**Câu 56. Sức lao động trở thành hàng hoá một cách phổ biến từ khi nào?**

a. Từ khi có sản xuất hàng hoá

b. Từ xã hội chiếm hữu nô lệ

c. Từ khi có kinh tế thị trường

***d. Từ khi có CNTB***

**Câu 57. Điều kiện tất yếu để sức lao động trở thành hàng hoá là:**

a. Người lao động tự nguyện đi làm thuê

b. Người lao động được tự do thân thể

c. Người lao động hoàn toàn không có TLSX và của cải gì

***d. Cả b và c***

**Câu 58. Tư bản bất biến (c) là:**

a. Giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm qua khấu hao

b. Giá trị của nó lớn lên trong quá trình sản xuất

***c. Giá trị của nó không thay đổi về lượng và được chuyển nguyên vẹn sang sản phẩm*** d. Giá trị của nó không thay đổi và được chuyển ngay sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất

**Câu 59. Tư bản là:**

a. Khối lượng tiền tệ lớn, nhờ đó có nhiều lợi nhuận

b. Máy móc, thiết bị, nhà xưởng và công nhân làm thuê

c. Toàn bộ tiền và của cải vật chất

***d. Giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê***

**Câu 60. Tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) thuộc phạm trù tư bản nào?**

a. Tư bản tiền tệ

***b. Tư bản sản xuất***

c. Tư bản hàng hoá

d. Tư bản lưu thông

**Câu 61. Tư bản cố định là:**

a. Các TLSX chủ yếu như nhà xưởng, máy móc…

b. Tư bản cố định là tư bản bất biến

c. Giá trị của nó chuyển dần sang sản phẩm

***d. Cả a, c***

**Câu 62. Tư bản khả biến là:**

a. Tư bản luôn luôn biến đổi

b. Sức lao động của công nhân làm thuê

c. Là nguồn gốc của giá trị thặng dư

***d. Cả b và c***

**Câu 63. Chọn các ý không đúng về các cặp phạm trù tư bản:**

a. Chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến để tìm nguồn gốc giá trị thặng dư

b. Chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động để biết phương thức chuyển giá trị của chúng sang sản phẩm

***c. Tư bản cố định cũng là tư bản bất biến, tư bản lưu động cũng là tư bản khả biến***

d. Cả a, b đều đúng

**Câu 64. Giá trị hàng hoá sức lao động gồm:**

a. Giá trị các tư liệu tiêu dùng để tái sản xuất sức lao động của công nhân và nuôi gia đình anh ta

b. Chi phí để thoả mãn nhu cầu văn hoá, tinh thần

c. Chi phí đào tạo người lao động

***d. Cả a, b, c***

**Câu 65. Chọn các ý đúng trong các nhận định dưới đây:**

a. Người bán và người mua sức lao động đều bình đẳng về mặt pháp lý

b. Sức lao động được mua và bán theo quy luật giá trị

c. Thị trường sức lao động được hình thành và phát triển từ phương thức sản xuất TBCN

***d. Cả a, b và c***

**Câu 66. Chọn các ý đúng trong các nhận định sau:**

a. Tiền tệ là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hoá và là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản

b. Tư bản được biểu hiện ở tiền, nhưng bản thân tiền không phải là tư bản

c. Mọi tư bản mới đều nhất thiết phải mang hình thái tiền tệ

***d. Cả a, b, c đều đúng***

**Câu 67. Mục đích trực tiếp của nền sản xuất TBCN là:**

a. Sản xuất ra ngày càng nhiều của cải vật chất

b. Mở rộng phạm vi thống trị của QHSX TBCN

***c. Tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư***

d. Làm cho lao động ngày càng lệ thuộc vào tư bản

**Câu 68. Các cách diễn tả giá trị hàng hoá dưới đây, cách nào đúng?**

a. Giá trị hàng hoá = c + v + m

b. Giá trị hàng hoá = giá trị cũ + giá trị mới

c. Giá trị hàng hoá = k + p

***d. Cả a, b và c***

**Câu 69. Chọn cách diễn tả sai dưới đây:**

a. Giá trị mới của sản phẩm = v + m

***b. Giá trị của sản phẩm mới = v + m***

c. Giá trị của TLSX = c

d. Giá trị của sức lao động = v

**Câu 70. Khi nào tiền tệ biến thành tư bản?**

a. Có lượng tiền tệ đủ lớn

b. Dùng tiền đầu tư vào sản xuất kinh doanh

***c. Sức lao động trở thành hàng hoá***

d. Dùng tiền để buôn bán mua rẻ, bán đắt

**Câu 71. Tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) có vai trò thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư? Chọn các ý không đúng dưới đây:**

a. Tư bản bất biến (c) là điều kiện để sản xuất giá trị thặng dư

b. Tư bản khả biến là nguồn gốc của giá trị thặng dư

***c. Cả c và v có vai trò ngang nhau trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư***

d. Cả a và b

**Câu 72. Cho biết ý nghĩa của việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá của C.Mác. Chọn các ý đúng dưới đây:**

a. Chia tư bản thành tư bản bất biến và khả biến

b. Giải thích quá trình chuyển giá trị cũ sang sản phẩm và tạo ra giá trị mới của sản phẩm

c. Hình thành công thức giá trị hàng hoá = c + v + m

***d. Cả a, b, c***

**Câu 73. Tỷ suất giá trị thặng dư (m') phản ánh điều gì? Chọn ý đúng:**

***a. Trình độ bóc lột của tư bản đối với công nhân làm thuê***

b. Hiệu quả của tư bản

c. Chỉ cho nhà tư bản biết nơi đầu tư có lợi

d. Cả a, b và c

**Câu 74. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối có điểm nào giống nhau?**

a. Đều làm cho công nhân tốn sức lao động nhiều hơn

***b. Đều làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư***

c. Đều làm giảm giá trị sức lao động của công nhân

d. Cả a, b và c

**Câu 75. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là:**

***a. Kéo dài thời gian của ngày lao động, còn thời gian lao động cần thiết không thay đổi***

b. Tiết kiệm chi phí sản xuất

c. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý

d. Cả a, b, c

**Câu 76. Khi xem xét phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, những ý nào dưới đây không đúng?**

a. Giá trị sức lao động không đổi

***b. Thời gian lao động cần thiết thay đổi***

c. Ngày lao động thay đổi

d. Thời gian lao động thặng dư thay đổi

**Câu 77. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối có những hạn chế. Chọn ý đúng trong các nhận xét dưới đây:**

a. Gặp phải sự phản kháng quyết liệt của công nhân

b. Năng suất lao động không thay đổi

c. Không thoả mãn khát vọng giá trị thặng dư của nhà tư bản

***d. Cả a, b và c***

**Câu 78. Những nhận xét dưới đây về phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, nhận xét nào là không đúng?**

a. Chủ yếu áp dụng ở giai đoạn đầu của CNTB khi kỹ thuật còn thủ công lạc hậu

b. Giá trị sức lao động không thay đổi

***c. Ngày lao động không thay đổi***

d. Thời gian lao động thặng dư thay đổi

**Câu 79. Những ý kiến dưới đây về phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, ý kiến nào đúng?**

a. Ngày lao động không đổi

b. Thời gian lao động cần thiết và giá trị sức lao động thay đổi

c. Hạ thấp giá trị sức lao động

***d. Cả a, b, c đều đúng***

**Câu 80. Nhận xét về giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch, ý nào dưới đây là đúng?**

a. Đều dựa trên cơ sở tăng NSLĐ

b. Giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng NSLĐ xã hội còn giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng NSLĐ cá biệt.

c. Giá trị thặng dư siêu ngạch có thể chuyển hoá thành giá trị thặng dư tương đối.

***d. Cả a, b, c đều đúng***

**Câu 81. Chọn các ý kiến đúng khi nhận xét giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch:**

a. Giá trị thặng dư tương đối do toàn bộ giai cấp tư sản thu được

b. Giá trị thặng dư siêu ngạch chỉ một số nhà tư bản đi đầu trong ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, giảm giá trị cá biệt

c. Giá trị thặng dư tương đối phản ánh trực tiếp quan hệ giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, còn giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp của các nhà tư bản

***d. Cả a, b, c***

**Câu 82. Vai trò của máy móc trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư, chọn ý đúng:**

a. Máy móc là nguồn gốc của giá trị thặng dư

***b. Máy móc là tiền đề vật chất cho việc tạo ra giá trị thặng dư***

c. Máy móc và sức lao động đều tạo ra giá trị thặng dư

d. Máy móc là yếu tố quyết định để tạo ra giá trị thặng dư

**Câu 84. Tiền công TBCN là:**

a. Giá trị của lao động

b. Sự trả công cho lao động

c. Giá trị sức lao động

***d. Giá cả của sức lao động***

**Câu 85. Nếu nhà tư bản trả công theo đúng giá trị sức lao động thì có còn bóc lột giá trị thặng dư không?**

a. Không

***b. Có***

c. Bị lỗ vốn

d. Hoà vốn

**Câu 86. Giá trị thặng dư là gì?**

a. Lợi nhuận thu được của người sản xuất kinh doanh

b. Giá trị của tư bản tự tăng lên

***c. Phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người công nhân làm thuê tạo ra***

d. Hiệu số giữa giá trị hàng hoá với chi phí sản xuất TBCN

**Câu 87. Chọn các ý không đúng về lợi nhuận và giá trị thặng dư**

a. Bản chất của lợi nhuận là giá trị thặng dư

***b. Lợi nhuận và giá trị thặng dư luôn luôn bằng nhau***

c. Giá trị thặng dư được hình thành từ sản xuất còn lợi nhuận hình thành trên thị trường

d. Cả a và c

**Câu 88. Chọn các ý đúng về tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư**

a. p' < m'

b. m' nói lên thực chất mức độ bóc lột

c. p' chỉ ra nơi đầu tư có lợi cho nhà tư bản

***d. Cả a, b và c***

**Câu 89. Ngày lao động là 8h, tỷ suất giá trị thặng dư m' = 100%, nhà tư bản tăng ngày lao động lên 1h và giá trị sức lao động giảm đi 25%. Vậy tỷ suất giá trị thặng dư mới là bao nhiêu?**

a. 150%

***b. 200%***

c. 250%

d. 300%

**Câu 90. Tiền công thực tế là gì?**

a. Là tổng số tiền nhận được thực tế trong 1 tháng

b. Là số tiền trong sổ lương + tiền thưởng + các nguồn thu nhập khác

***c. Là số lượng hàng hoá và dịch vụ mua được bằng tiền công danh nghĩa***

d. Là giá cả của sức lao động

**Câu 91. Những ý kiến nào dưới đây là sai?**

a. Tích luỹ tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản

b. Nguồn gốc của tích luỹ tư bản là giá trị thặng dư

c. Động cơ của tích lỹ tư bản cũng là giá trị thặng dư

***d. Tích luỹ cơ bản là sự tiết kiệm tư bản***

**Câu 92. Tích tụ tư bản là:**

a. Là tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư

b. Là kết quả trực tiếp của tích luỹ tư bản

c. Làm cho tư bản xã hội tăng

***d. Cả a, b và c***

**Câu 93. Thời gian chu chuyển của tư bản gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Thời gian sản xuất không gồm thời gian nào?**

a. Thời gian lao động

***b. Thời gian tiêu thụ hàng hoá***

c. Thời gian dự trữ sản xuất

d. Thời gian gián đoạn lao động

**Câu 94. Các yếu tố dưới đây, yếu tố nào không thuộc tư bản bất biến?**

a. Máy móc, thiết bị, nhà xưởng

b. Kết cấu hạ tầng sản xuất

***c. Tiền lương, tiền thưởng.***

d. Điện, nước, nguyên liệu

**Câu 95. Những yếu tố dưới đây, yếu tố nào không thuộc tư bản cố định?**

***a. Nguyên vật liệu, điện, nước dùng cho sản xuất***

b. Các phương tiện vận tải

c. Máy móc, nhà xưởng

d. Cả b và c

**Câu 96. Các yếu tố dưới đây, yếu tố nào thuộc tư bản lưu động?**

a. Đất đai làm mặt bằng sản xuất

b. Máy móc, nhà xưởng

***c. Tiền lương***

d. Cả a và b

**Câu 97. Dựa vào căn cứ nào để chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động?**

a. Tốc độ chu chuyển chung của tư bản

***b. Phương thức chuyển giá trị của các bộ phận tư bản sang sản phẩm***

c. Vai trò các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư

d. Sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất

**Câu 98. Hãy nhận dạng những dấu hiệu nào không thuộc phạm trù hao mòn hữu hình?**

a. Giảm khả năng sử dụng

b. Do sử dụng

***c. Tác động của tự nhiên***

d. Khấu hao nhanh

**Câu 99. Hình thức nào không phải biểu hiện giá trị thặng dư?**

a. Lợi nhuận

b. Lợi tức

c. Địa tô

***d. Tiền lương***

**Câu 100. Lợi nhuận có nguồn gốc từ:**

a. Lao động phức tạp

b. Lao động quá khứ

c. Lao động cụ thể

***d. Lao động không được trả công***

**Câu 101. Khi hàng hoá bán đúng giá trị thì:**

***a. p = m***

b. p < m

c. p >m

d. p = 0

**Câu 102. Tỷ suất lợi nhuận phản ánh:**

a. Trình độ bóc lột của tư bản

b. Nghệ thuật quản lý của tư bản

***c. Hiệu quả của tư bản đầu tư***

d. Cả a, b, c

**Câu 103. Quy luật giá cả sản xuất là biểu hiện hoạt động của:**

***a. Quy luật giá trị***

b. Quy luật giá trị thặng dư

c. Quy luật cạnh tranh

d. Quy luật cung - cầu

**Câu 104. Lợi nhuận thương nghiệp có được là do bán hàng hoá với mức giá:**

a. Cao hơn giá trị

***b. Bằng giá trị***

c. Bằng chi phí sản xuất TBCN

d. Thấp hơn giá trị

**Câu 105. Lợi tức là một phần của:**

a. Lợi nhuận

b. Lợi nhuận siêu ngạch

***c. Lợi nhuận bình quân***

d. Lợi nhuận ngân hàng

**Câu 106. Trong các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, nhân tố nào ảnh hưởng thuận chiều?**

a. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

***b. Tốc độ chu chuyển của tư bản***

c. Tư bản bất biến

d. Cả a, b, c

**Câu 107. Nhân tố nào dưới đây có ảnh hưởng ngược chiều với tỷ suất lợi nhuận**

a. Tỷ suất giá trị thặng dư

b. Tốc độ chu chuyển của tư bản

***c. Cấu tạo hữu cơ của tư bản***

d. Cả a và b

**Câu 108. Địa tô TBCN là phần còn lại sau khi khấu trừ:**

a. Lợi nhuận

b. Lợi nhuận siêu ngạch

c. Lợi nhuận độc quyền

***d. Lợi nhuận bình quân***

**Câu 109. Trong CNTB, giá cả nông phẩm được xác định theo giá cả của nông phẩm ở loại đất nào?**

a. Đất tốt

b. Đất trung bình

***c. Đất xấu***

d. Mức trung bình của các loại đất xấu

**Câu 110. Địa tô chênh lệch I thu được trên:**

a. Ruộng đất có độ màu mỡ trung bình

b. Ruộng đất tốt

c. Ruộng đất ở vị trí thuận lợi

***d. Cả a, b, c***

**Câu 111. Địa tô chênh lệch II thu được trên:**

***a. Ruộng đất đã thâm canh***

b. Ruộng đất có độ màu mỡ trung bình

c. Ruộng đất có độ màu mỡ tốt

d. ở ruộng đất có vị trí thuận lợi

**Câu 112. Nguyên nhân có địa tô chênh lệch II là do:**

a. Do độ màu mỡ tự nhiên của đất

b. Do vị trí thuận lợi của đất

***c. Do đầu tư thêm mà có***

d. Cả a, b, c

**Câu 113. Loại ruộng đất nào chỉ có địa tô tuyệt đối?**

a. Ruộng tốt

b. Ruộng trung bình

c. Ruộng có vị trí thuận lợi

***d. Ruộng xấu***

**Câu 114. Trong CNTB giá cả đất đai ngày càng tăng lên vì:**

a. Tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm

b. Đất đai ngày càng khan hiếm

c. Địa tô ngày càng tăng

***d. Cả a, b, c***

**Câu 115. Chọn các ý đúng trong các ý dưới đây:**

a. Tư bản cho vay là tư bản tiềm thế

b. Tư bản ngân hàng là tư bản tiềm thế

c. Tư bản ngân hàng là tư bản hoạt động

***d. Cả a và c***

**Câu 116. Chọn các ý đúng trong các ý dưới đây:**

a. Địa tô chênh lệch gắn với độc quyền tư hữu ruộng đất

***b. Địa tô chênh lệch gắn với độc quyền kinh doanh trong nông nghiệp***

c. Địa tô tuyệt đối gắn với độc quyền kinh doanh trong nông nghiệp

d. Cả a, b, c

**Câu 117. Tuần hoàn của tư bản công nghiệp là sự thống nhất của các hình thái tuần hoàn**

a. Tư bản tiền tệ và tư bản sản xuất

b. Tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa

***c. Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa***

d. Cả 3 câu trên đều sai

**Câu 118. Tỷ suất lợi nhuận bình quân hình thành**

a. Do cạnh tranh nội bộ ngành.

***b. Do cạnh tranh giữa các ngành sản xuất.***

c. Do cơ chế thị trường mà có

d. Do tác động của quy luật kinh tế

**Câu 119. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối**

***a. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý, rút ngắn thời gian lao động tất yếu***

b. Kéo dài thời gian lao động tất yếu

c. Tiết kiệm chi phí sản xuất

d. Kéo dài thời gian của ngày lao động, còn thời gian lao động tất yếu không thay đổi

**Câu 120. Trong 8 giờ người lao động sản xuất được 15 sản phẩm có tổng giá trị là 60 đô-la. Nếu cường độ lao động tăng lên 1,5 lần thì giá trị tổng sản phẩm (GTTSP) làm ra trong ngày và giá trị của một sản phẩm (GT1SP) lần lượt là:**

a. GTTSP trong ngày là 90 đô-la; GT1SP giảm đi 1,5 lần

***b. GTTSP trong ngày là 90 đô-la; GT1SP không thay đổi***

c. GTTSP trong ngày không đổi; GT1SP tăng lên 1,5 lần

d. Cả 3 câu trên đều sai

**Câu 121. Nguồn gốc của địa tô TBCN là gì?**

a. Do độ màu mỡ của đất đem lại

b. Do độc quyền tư hữu ruộng đất

***c. Là một phần giá trị thặng dư do lao động tạo ra***

d. Là số tiền người thuê đất trả cho chủ sở hữu đất

**Câu 122. Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp là:**

a. Là kết quả của hoạt động buôn bán

***b. Là một phần giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra***

c. Là khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán

d. Là kết quả của mua rẻ, bán đắt, trốn thuế

**Câu 123. Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh gì?**

a. Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

b. Phạm vi bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

***c. Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê***

d. Khả năng bóc lột của tư bản

**Câu 124. Điều kiện để có tái sản xuất mở rộng TBCN là:**

a. Phải đổi mới máy móc, thiết bị

b. Phải tăng quy mô tư bản khả biến

***c. Phải có tích luỹ tư bản***

d. Phải cải tiến tổ chức, quản lý

**Câu 125. Nguồn gốc của địa tô TBCN là:**

a. Là tiền cho thuê đất

b. Do giá trị sử dụng của đất (độ màu mỡ, vị trí) mang lại

c. Là một phần của lợi nhuận bình quân

***d. Là một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra***

**Câu 126. Địa tô tuyệt đối là:**

a. Địa tô có trên đất xấu nhất

b. Địa tô có trên đất ở vị trí xa đường giao thông, thị trường

c. Địa tô trên đất có điều kiện sản xuất khó khăn nhất

***d. Địa tô có trên tất cả các loại đất cho thuê***

**Câu 127. Địa tô chênh lệch I và chênh lệch II khác nhau ở:**

a. Địa tô chênh lệch I có trên ruộng đất tốt và trung bình về màu mỡ

b. Địa tô chênh lệch II có trên ruộng đất có vị trí thuận lợi

***c. Địa tô chênh lệch I do độ màu mỡ tự nhiên của đất mang lại, địa tô chênh lệch II do độ màu mỡ nhân tạo đem lại***

d. Địa tô chênh lệch II có thể chuyển thành địa tô chênh lệch I

**Câu 128. Trong các cách diễn đạt dưới đây, cách nào không đúng?**

a. Trên ruộng đất tốt, sau khi đã thâm canh có địa tô: Tuyệt đối + chênh lệch I + chênh lệch II

b. Trên loại đất có vị trí thuận lợi có địa tô: tuyệt đối + chênh lệch I

c. Trên loại đất xấu nhưng ở vị trí thuận lợi có địa tô: tuyệt đối + chênh lệch I

***d. Trên loại đất xấu không có địa tô tuyệt đối***

**Câu 129. Ngân hàng thương mại cổ phần là ngân hàng mà:**

a. Vốn của nó do các tư nhân đóng góp

b. Vốn của nó do các cổ đông đóng góp

***c. Là ngân hàng tư nhân được thành lập theo nguyên tắc công ty cổ phần***

d. Là ngân hàng có niêm yết cổ phiếu ở sở giao dịch chứng khoán

**Câu 130. Bản chất tiền công TBCN là giá cả sức lao động. Đó là loại tiền công gì?**

a. Tiền công theo thời gian

b. Tiền công theo sản phẩm

***c. Tiền công danh nghĩa***

d. Tiền công thực tế

**Chương 4**

**CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG   
NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**Câu 131. Ý kiến nào là đúng nhất về cạnh tranh trong các ý sau:**

a. Là cuộc đấu tranh giữa những người sản xuất

b. Là cuộc đấu tranh giữa những người sản xuất với người tiêu dùng

***c. Là cuộc đấu tranh giữa các chủ thể hành vi kinh tế***

d. Cả a, b, c

**Câu 132. Mục đích của cạnh tranh là gì? Chọn câu trả lời đúng nhất trong câu trả lời sau:**

a. Nhằm thu lợi nhuận nhiều nhất

b. Nhằm mua, bán hàng hoá với giá cả có lợi nhất

c. Giành các điều kiện sản xuất thuận lợi nhất

***d. Giành lợi ích tối đa cho mình***

**Câu 133. Phương thức sản xuất TBCN có những giai đoạn nào?**

***a. CNTB tự do cạnh tranh và CNTB độc quyền***

b. CNTB hiện đại và CNTB độc quyền

c. CNTB hiện đại và CNTB tự do cạnh tranh

d. CNTB ngày nay và CNTB độc quyền

**Câu 134. CNTB độc quyền xuất hiện vào thời kỳ lịch sử nào?**

a. Cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18

b. Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19

***c. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20***

d. Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2

**Câu 135. CNTB độc quyền là:**

a. Một PTSX mới

c. Một hình thái kinh tế- xã hội

***b. Một giai đoạn phát triển của PTSX-TBCN***

d. Một nấc thang phát triển của LLSX

**Câu 136. Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền là:**

a. Do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động

b. Do sự can thiệp của nhà nước tư sản

***c. Do sự tập trung sản xuất dưới tác động của cách mạng- khoa học - công nghệ***

d. Cả a, b, c

**Câu 137. Kết luận sau đây là của ai? "Tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"**

a. C.Mác

b. Ph. Ăng ghen

***c. Lênin***

d. Cả C.Mác và Ph. Ăng ghen

**Câu 138. Ý kiến nào sau đây là sai?**

a. Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị sử dụng ra nước ngoài

***b. Xuất khẩu tư bản là đưa vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý ra nước ngoài***

c. Xuất khẩu tư bản là ăn bám bình phương

d. Xuất khẩu tư bản là giúp đỡ các nước nghèo phát triển

**Câu 139. Sự ra đời của tư bản tài chính là kết quả của sự phát triển:**

a. Độc quyền ngân hàng

b. Sự phát triển của thị trường tài chính

c. Độc quyền công nghiệp

***d. Quá trình xâm nhập liên kết độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp***

**Câu 140. Chế độ tham dự của tư bản tài chính được thiết lập do:**

a. Quyết định của nhà nước

b. Yêu cầu tổ chức của các ngân hàng

c. Yêu cầu của các tổ chức độc quyền công nghiệp

***d. Số cổ phiếu khống chế nắm công ty mẹ, con, cháu.***

**Câu 141. Xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm của:**

a. Sản xuất hàng hoá giản đơn

b. Của CNTB

***c. Của CNTB tự do cạnh tranh***

d. Của CNTB độc quyền

**Câu 142. Xuất khẩu hàng hoá là:**

a. Đưa hàng hoá ra nước ngoài

***b. Đưa hàng hoá ra bán ở nước ngoài để thực hiện giá trị***

c. Xuất khẩu giá trị ra nước ngoài

d. Cả a, b, c

**Câu 143. Xuất khẩu tư bản là:**

a. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

b. Cho nước ngoài vay

c. Mang hàng hoá ra bán ở nước ngoài để thực hiện giá trị

***d. Cả a và b***

**Câu 144. Xuất khẩu tư bản là đặc điểm của:**

a. Các nước giàu có

b. Của CNTB

***c. Của CNTB độc quyền***

d. Của CNTB tự do cạnh tranh

**Câu 145. Mục đích của xuất khẩu tư bản là:**

a. Để giải quyết nguồn tư bản "thừa" trong nước

***b. Chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở nước nhập khẩu tư bản***

c. Thực hiện giá trị và chiếm các nguồn lợi khác của nước nhập khẩu tư bản

d. Giúp đỡ các nước nhập khẩu tư bản phát triển

**Câu 146. Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước nhằm mục đích:**

a. Thu nhiều lợi nhuận

b. Tạo điều kiện cho các nước nhập khẩu tư bản phát triển

c. Khống chế kinh tế các nước nhập khẩu tư bản

***d. Tạo môi trường thuận lợi cho xuất khẩu tư bản tư nhân***

**Câu 147. Vì sao trong CNTB độc quyền cạnh tranh không bị thủ tiêu?**

a. Vì các tổ chức độc quyền cạnh tranh với nhau

b. Vì tổ chức độc quyền cạnh tranh với các công ty ngoài độc quyền

c. Vì các xí nghiệp trong nội bộ tổ chức độc quyền cạnh tranh với nhau

***d. Vì cạnh tranh là quy luật khách quan của kinh tế hàng hoá***

**Câu 148. Các cuộc xâm chiếm thuộc địa của các nước đế quốc diễn ra mạnh mẽ vào thời kỳ nào?**

a. Thế kỷ XVII

b. Thế kỷ XVIII

c. Cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX

***d. Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX***

**Câu 149. Trong giai đoạn CNTB độc quyền:**

a. Quy luật giá trị không còn hoạt động

***b. Quy luật giá trị vẫn hoạt động***

c. Quy luật giá trị lúc hoạt động, lúc không hoạt động

d. Quy luật giá trị hoạt động kém hiệu quả

**Câu 150. Trong giai đoạn CNTB độc quyền quy luật giá trị có biểu hiện mới, thành:**

a. Quy luật giá cả sản xuất

***b. Quy luật giá cả độc quyền***

c. Quy luật lợi nhuận độc quyền

d. Quy luật lợi nhuận bình quân

**Câu 151. Conglomeret là:**

a. Tổ chức độc quyền đa ngành có hàng trăm doanh nghiệp

***b. Kết hợp vài ba chục hãng vừa và nhỏ không có sự liên quan nào về sản xuất và dịch vụ cho sản xuất***

c. Tổ chức độc quyền gồm hàng trăm doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ nhau về sản xuất và dịch vụ

d. Kết hợp nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ có quan hệ chặt chẽ về sản xuất và dịch vụ

**Câu 152. Chủ nghĩa tư bản tạo ra những vấn đề gì trong lịch sử?**a. Tạo ra những nhân tố mới thúc đẩy phát triển kinh tế.  
b. Gây ra những hậu quả nặng nề cho nhân loại.  
c. Tạo tiền đề vật chất đầy đủ và tiền đề xã hội chín muồi cho sự ra đời của xã hội mới.  
***d. Cả a, b và c***

**Câu 153. Biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trong xã hội tư bản là gì?**

***a. Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản***

b. Mâu thuẫn giữa các nhà tư bản với nha

c. Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với giai cấp nông dân

d. Mâu thuẫn giữa các nhà tư bản độc quyền

**Câu 154. CNTB độc quyền nhà nước là:**  
***a. Một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội***b. Một chính sách trong giai đoạn độc quyền  
c. Một kiểu tổ chức kinh tế – xã hội  
d. Một cơ chế điều tiết của nhà nước tư sản

**Câu 155. Cơ chế kinh tế của CNTB độc quyền nhà nước gồm:**  
a. Cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân  
b. Độc quyền tư nhân và sự điều tiết của nhà nước  
***c. Cơ chế thị trường, độc quyền tư nhân và sự can thiệp của nhà nước***d. Cơ chế thị trường và sự điều tiết của nhà nước

**Câu 156. Bản chất kinh tế của chủ nghĩa đế quốc là:**

a. Sự thống trị các dân tộc thuộc địa về kinh tế

***b. Sự thống trị của các tổ chức độc quyền***

c. Là xâm lược, hiếu chiến, phản động toàn diện

d. Cả a, b và c

**Chương 5**

**KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM**

**Câu 157. Nhận định sau đây là đúng hay sai? “Kinh tế thị trường do CNTB sinh ra và là sản phẩm riêng có của CNTB”**

a. Đúng

***b. Sai***

c. Không đủ cơ sở để xác định

d. Ý kiến khác

**Câu 158. Kinh tế thị trường trải qua mấy giai đoạn?**

a. 2

***b. 3***

c. 4

d. 5

**Câu 159. Mô hình kinh tế thị trường của Việt Nam là:**

a. Mô hình kinh tế thị trường tự do mới

b. Kinh tế thị trường xã hội

c. Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa

***d. Cả a, b và c đều sai***

**Câu 160. Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được xác định là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ mấy của Đảng?**

a. Đại hội VI

b. Đại hội VII

***c. Đại hội IX***

d. Đại hội X

**Câu 161. Đại hội nào của Đảng đã xác định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản”?**

a. Đại hội VIII

b. Đại hội IX

c. Đại hội X

***d. Đại hội XI***

**Câu 162. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là tất yếu khách quan vì:**

a. Phù hợp với quy luật phát triển khách quan

b. Do tính ưu việt của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển

c. Do đó là mô hình phù hợp với nguyện vọng của nhân dân

***d. Cả a, b và c***

**Câu 163. Hiện nay ở Việt Nam có mấy thành phần kinh tế cơ bản?**

a. Có 3 thành phần

b. Có 4 thành phần

***c. Có 5 thành phần***

d. Có 6 thành phần

**Câu 164. Nền kinh tế nước ta thực sự chuyển sang kinh tế thị trường năm nào?**

a. Năm 1980: khi bắt đầu có sự đổi mới trong đường lối chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước

b. Năm 1982: Đại hội Đảng V

***c. Năm 1986: Đại hội Đảng VI***

d. Năm 1991: Đại hội Đảng VII

**Câu 165. Đại hội nào của Đảng ta được coi là Đại hội của sự đổi mới?**

a. Đại hội V (1982)

***b. Đại hội VI (1986)***

c. Đại hội VII (1991)

d. Đại hội VIII (1996)

**Câu 166. Ý kiến nào sau đây là đúng?**

***a. Kinh tế thị trường là một kiểu tổ chức kinh tế-xã hội***

b. Kinh tế thị trường chỉ có ở CNTB

c. Kinh tế thị trường có ở tất cả các chế độ xã hội

d. Cả a, b và c

**Câu 168. Chọn ý không đúng về việc xác lập sở hữu công cộng tư liệu sản xuất:**

a. Là quá trình lâu dài, từ thấp đến cao và luôn luôn phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất

***b. Cần tiến hành nhanh thông qua quốc hữu hoá***

c. Làm cho sở hữu công cộng có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hơn so với sở hữu tư nhân

d. Cả a và c

**Câu 169. Nguyên nhân tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta là do:**

a. Do trình độ lực lượng sản xuất còn nhiều thang bậc khác nhau, còn nhiều quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất

b. Do xã hội cũ để lại

c. Do quá trình cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới

***d. Cả a, b và c***

**Câu 170. Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế dựa trên:**

a. Một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất

b. Một quan hệ sản xuất nhất định

c. Một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất

***d. Cả a, b và c***

**Câu 171. Tư tưởng về quá độ lên CNXH bỏ qua TBCN do ai nêu ra?**

a. C.Mác

b. Ph.Ăng ghen

***c. V.I.Lênin***

d. Cả a, b và c

**Câu 172. "Phân tích cho đến cùng thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, căn bản nhất cho sự thắng lợi của chế độ xã hội mới". Câu nói này của ai?**

***a. V.I.Lênin***

b. Ph.Ăng ghen

c. C.Mác

d. J.Stalin

**Câu 173. Tư tưởng quá độ bỏ qua chế độ TBCN lên CNXH lần đầu tiên thể hiện trong văn kiện nào của Đảng Cộng sản Việt Nam?**

***a. Năm 1930 trong cương lĩnh do đồng chí Trần Phú soạn thảo***

b. Năm 1951 trong văn kiện Đại hội II

c. Năm 1960 trong văn kiện Đại hội III

d. Năm 1976 trong văn kiện Đại hội IV

**Câu 174. Thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta bắt đầu từ khi nào?**

a. Sau Cách mạng tháng 8 - 1945

b. Sau khi miền Bắc được giải phóng (1954)

***c. Sau đại thắng mùa xuân 1975***

d. Cả a, b và c đều sai

**Câu 175. Tiến lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN là bỏ qua:**

a. Bỏ qua tất cả cái gì có trong CNTB

b. Bỏ qua sự thống trị của QHSX TBCN

c. Bỏ qua sự thống trị của kiến trúc thượng tầng TBCN

***d. Cả b và c***

**Câu 176. Tiến lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN, nhưng không thể bỏ qua:**

a. Những thành tựu văn minh mà nhân loại đạt được trong CNTB, đặc biệt là khoa học công nghệ

b. Những thành tựu của kinh tế thị trường

c. Những tính quy luật của sự phát triển LLSX

***d. Cả a, b và c***

**Câu 177. Nội dung nhiệm vụ phát triển lực lượng sản xuất gồm có:**

a. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho CNXH

b. Tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

c. Xây dựng con người, đào tạo lực lượng lao động mới

***d. Cả a, b và c***

**Câu 178. Phạm trù chiếm hữu là:**

a. Hành vi chưa xuất hiện trong xã hội nguyên thuỷ

***b. Biểu hiện quan hệ giữa người với tự nhiên trong quá trinh sản xuất ra của cải vật chất***

c. Là quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu của cải

d. Là phạm trù lịch sử

**Câu 179. Phạm trù sở hữu:**

a. Là điều kiện trước tiên của hoạt động sản xuất vật chất

b. Là biểu hiện quan hệ giữa người với tự nhiên trong quá trình sản xuất

***c. Là hình thức xã hội của chiếm hữu trong một xã hội nhất định***

d. Là phạm trù vĩnh viễn

**Câu 180. Chọn mệnh đề đúng dưới đây:**

a. Khái niệm sở hữu đồng nghĩa với khái niệm chiếm hữu

***b. Người sở hữu có thể là người chiếm hữu***

c. Người sở hữu đương nhiên là người chiếm hữu

d. Người chiếm hữu đương nhiên là người sở hữu

**Câu 181. Sở hữu tồn tại thế nào?**

a. Tồn tại độc lập

b. Tồn tại thông qua các thành phần kinh tế

c. Tồn tại thông qua các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

***d. Cả b và c***

**Câu 182. Thế nào là quan hệ sở hữu:**

***a. Là quan hệ giữa người với người, giữa các giai cấp về đối tượng sở hữu***

b. Là quan hệ giữa chủ thể sở hữu với đối tượng sở hữu

c. Là quan hệ giữa các chủ thể sở hữu với nhau

d. Cả a, b và c

**Câu 183. Thế nào là chế độ sở hữu:**

a. Là quan hệ giữa người với tự nhiên trong quá trình sản xuất của cải vật chất

b. Là hình thức xã hội của chiếm hữu trong một xã hội

c. Là quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu tư liệu sản xuất

***d. Là phạm trù sở hữu được thể chế hoá thành quyền sở hữu được thực hiện thông qua một cơ chế nhất định***

**Câu 184. Chọn mệnh đề đúng dưới đây:**

a. Trong mỗi phương thức sản xuất có 1 loại hình sở hữu tư liệu sản xuất đặc trưng

b. Mỗi phương thức sản xuất có 1 hình thức sở hữu tư liệu sản xuất

c. Mỗi phương thức sản xuất có nhiều hình thức sở hữu tư liệu sản xuất

***d. Cả a và c***

**Câu 185. Chọn phương án đúng:**

***a. Sự thay đổi của các hình thức sở hữu là quá trình lịch sử tự nhiên***

b. Sự biến đổi các hình thức sở hữu do con người quy định

c. Các hình thức sở hữu TLSX do nhà nước đặt ra

d. Cả a, b, c đều đúng

**Câu 186. Sở hữu xét về mặt pháp lý là:**

a. Quy định về quyền kế thừa, thế chấp đối tượng sở hữu

b. Quy định về quyền chuyển nhượng, cho thuê đối tượng sở hữu

***c. Thể chế hoá về mặt pháp luật quan hệ giữa người với người về đối tượng sở hữu***

d. Mang lại thu nhập cho chủ sở hữu

**Câu 187. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, sở hữu nhà nước giữ vai trò gì?**

a. Thống trị trong cơ cấu sở hữu ở nước ta

***b. Chủ đạo trong cơ cấu sở hữu ở nước ta***

c. Nền tảng trong cơ cấu sở hữu ở nước ta

d. Quan trọng trong cơ cấu sở hữu ở nước ta

**Câu 188. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, sở hữu nhà nước được thiết lập:**

a. Đối với lĩnh vực kết cấu hạ tầng, tài nguyên, các tài sản quốc gia

b. ở các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế

c. ở các lĩnh vực cung ứng hàng hoá, dịch vụ thông thường

***d. Cả a, b và c***

**Câu 189. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta sở hữu tư nhân:**

a. Bị xoá bỏ

***b. Tồn tại đan xen với các hình thức sở hữu khác***

c. Bị hạn chế

d. Là hình thức sở hữu thống trị

**Câu 190. Sở hữu tư nhân ở nước ta gồm có:**

a. Sở hữu cá thể

b. Sở hữu tiểu chủ

c. Sở hữu tư bản tư nhân

***d. Cả a, b, c***

**Câu 191. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần có vai trò gì?**

a. Cho phép khai thác, sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất các nguồn lực và tiềm năng của nền kinh tế

b. Thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển, khoa học, công nghệ phát triển nhanh

c. Làm cho năng suất lao động tăng, kinh tế tăng trưởng nhanh và hiệu quả

***d. Cả a, b và c***

**Câu 192. Chọn các ý đúng về sở hữu và thành phần kinh tế:**

a. Một hình thức sở hữu hình thành 1 thành phần kinh tế

***b. Một hình thức sở hữu có thể hình thành nhiều thành phần kinh tế***

c. Một thành phần kinh tế chỉ tồn tại thông qua 1 hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

d. Cả a, b, c

**Câu 193. Thành phần kinh tế nhà nước hình thành bằng cách:**

a. Nhà nước đầu tư xây dựng

b. Quốc hữu hoá kinh tế tư bản tư nhân

c. Góp cổ phần khống chế với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác

***d. Cả a, b, c***

**Câu 194. Thành phần kinh tế nhà nước bao gồm:**

a. Các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức kinh tế của nhà nước

b. Các tài sản thuộc sở hữu toàn dân

c. Các quỹ dự trữ quốc gia, quỹ bảo hiểm nhà nước

***d. Cả a, b, c***

**Câu 195. Phạm trù kinh tế nhà nước:**

***a. Rộng hơn phạm trù doanh nghiệp nhà nước***

b. Trùng với phạm trù kinh tế quốc doanh

c. Hẹp hơn phạm trù doanh nghiệp nhà nước

d. Trùng với phạm trù doanh nghiệp nhà nước

**Câu 196. Trong thành phần kinh tế nhà nước thực hiện nguyên tắc phân phối nào?**

a. Theo lao động

b. Theo hiệu quá sản xuất kinh doanh

c. Ngoài thù lao lao động thông qua các quỹ phúc lợi xã hội và tập thể

***d. Cả a, b, c***

**Câu 197. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Biểu hiện nào dưới đây không đúng về vai trò chủ đạo:**

***a. Chiếm tỷ trọng lớn***

b. Nắm các ngành then chốt, các lĩnh vực quan trọng

c. Là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, có tác dụng chi phối các thành phần kinh tế khác

d. Đi đầu trong ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, là công cụ để định hướng và điều tiết kinh tế vĩ mô

**Câu 198. Thành phần kinh tế tập thể bao gồm các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh nào?**

a. Các hợp tác xã cổ phần, hợp tác xã dịch vụ đầu vào đầu ra

b. Kinh tế trang trại

c. Tổ, nhóm hợp tác xã và hợp tác xã

***d. Cả a, b, c***

**Câu 199. Các hợp tác xã kiểu mới được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc:**

a. Tự nguyện, cùng có lợi

b. Bình đẳng, quản lý dân chủ

c. Có sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của nhà nước

***d. Cả a, b, c***

**Câu 200. Trong kinh tế tập thể thực hiện nguyên tắc phân phối nào?**

a. Theo lao động

b. Vốn đóng góp

c. Mức độ tham gia dịch vụ

***d. Cả a, b, c***

**Câu 201. Kinh tế tiểu chủ có đặc điểm:**

a. Chưa sử dụng lao động làm thuê

***b. Có sử dụng lao động làm thuê nhưng rất nhỏ***

c. Chỉ dựa vào lao động bản thân và gia đình

d. Cả a, b, c

**Câu 202. Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh điển hình của kinh tế cá thể tiểu chủ là:**

***a. Kinh tế hộ gia đình***

b. Kinh tế trang trại

c. Công ty trách nhiệm 1 thành viên

d. Cả a, b, c

**Câu 203. Điểm giống nhau cơ bản của kinh tế cá thể và tiểu chủ là:**

a. Sử dụng lao động bản thân và gia đình

b. Chưa sử dụng lao động làm thuê

***c. Dựa trên cơ sở tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất***

d. Có sử dụng một số lao động làm thuê

**Câu 204. Điểm khác nhau cơ bản giữa kinh tế cá thể và kinh tế tiểu chủ là ở:**

***a. Kinh tế cá thể chỉ sử dụng lao động bản thân và gia đình***

b. Kinh tế tiểu chủ có sử dụng lao động làm thuê nhưng không đáng kể

c. Kinh tế cá thể có thể trở thành kinh tế tiểu chủ

d. Kinh tế tiểu chủ có thể trở thành kinh tế cá thể

**Câu 205. Thành phần kinh tế tư bản tư nhân dựa trên:**

a. Sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất

b. Chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất

***c. Chế độ tư hữu lớn về tư liệu sản xuất***

d. Sử dụng lao động làm thuê

**Câu 206. Thành phần kinh tế tư bản nhà nước gồm:**

a. Hình thức liên doanh giữa nhà nước với tư bản tư nhân trong nước

b. Hình thức liên doanh giữa nhà nước với tư bản tư nhân nước ngoài

c. Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài

***d. Cả a và b***

**Câu 207. Sử dụng thành phần kinh tế tư bản nhà nước có lợi gì?**

a. Huy động và sử dụng được nguồn vốn lớn có hiệu quả

b. Học tập được kinh nghiệm quản lý tiên tiến

c. Tiếp nhận được kỹ thuật công nghệ hiện đại

***d. Cả a, b, c***

**Câu 208. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:**

a. Kinh tế nhà nước với tư nhân nước ngoài

b. Giữa tư nhân trong nước với nước ngoài

***c. Các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài***

d. Kinh tế nhà nước với các nước XHCN

**Câu 209. Các thành phần kinh tế vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau. Chúng thống nhất vì:**

a. Đều chịu sự chi phối của kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước

b. Đều nằm trong 1 hệ thống phân công lao động xã hội

c. Do kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và chi phối

***d. Cả a, b, c***

**Câu 210. Các thành phần kinh tế mâu thuẫn với nhau vì:**

a. Dựa trên các hình thức sở hữu khác nhau

b. Có lợi ích kinh tế khác nhau

c. Có xu hướng vận động khác nhau

***d. Cả a, b, c***

**Câu 211. Các thành phần kinh tế cùng hoạt động trong thời kỳ quá độ. Chúng quan hệ với nhau thế nào?**

a. Tự nguyện hợp tác với nhau

b. Đấu tranh loại trừ nhau

c. Cạnh tranh với nhau

***d. Cả a, b, c***

**Câu 212. Nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo định hướng XHCN. Các công cụ để điều tiết sự vận động đó là:**

a. Nhà nước điều tiết vĩ mô

b. Các chính sách tài chính tiền tệ

c. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

***d. Cả a, b, c***

**Câu 213. Đâu là đặc trưng chủ yếu của kinh tế thị trường?**

a. Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao, giá cả do thị trường quyết định

b. Nền kinh tế vận động theo các quy luật của kinh tế thị trường

c. Có sự điều tiết của nhà nước

***d. Cả a, b, c***

**Câu 214. Mục tiêu hàng đầu của phát triển kinh tế thị trường ở nước ta là gì?**

a. Để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững

b. Giải phóng lực lượng sản xuất, huy động mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cải thiện đời sống nhân dân

c. Để phù hợp xu thế quốc tế hoá, khu vực hoá kinh tế

***d. Cả a, b, c***

**Câu 215. Sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường định hướng XHCN với kinh tế thị trường TBCN là:**

a. Có sự điều tiết của nhà nước XHCN

b. Nền kinh tế nhiều thành phần

***c. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước***

d. Có nhiều hình thức sở hữu tư liệu sản xuất

**Câu 216. Hãy chọn câu trả lời chính xác nhất trong các câu dưới đây: ở nước ta hiện nay tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập vì:**

***a. Còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu tư liệu sản xuất***

b. Còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

c. Do lực lượng sản xuất có nhiều trình độ khác nhau.

d. Còn tồn tại nhiều kiểu quan hệ sản xuất khác nhau

**Câu 217. Trong các nguyên tắc phân phối dưới đây, nguyên tắc nào là chủ yếu nhất ở nước ta hiện nay?**

***a. Phân phối theo lao động***

b. Phân phối theo giá trị sức lao động

c. Phân phối theo kết quả sản xuất kinh doanh

d. Phân phối theo vốn hay tài sản

**Câu 218. Sự khác nhau chủ yếu giữa kinh tế thị trường TBCN và kinh tế thị trường định hướng XHCN là gì?**

a. Mục đích trực tiếp của nền kinh tế thị trường

b. Chế độ công hữu giữ vai trò khác nhau trong 2 mô hình kinh tế thị trường

c. Vị trí của nguyên tắc phân phối theo lao động

***d. Cả a, b, c***

**Câu 219. Sự quản lý của nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng XHCN và kinh tế thị trường TBCN khác nhau. Sự khác nhau đó chủ yếu do:**

***a. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội***

b. Bản chất của nhà nước

c. Các công cụ quản lý vĩ mô

d. Cả a, b, c

**Câu 220. Động lực quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế là:**

***a. Lợi ích kinh tế***

b. Lợi ích chính trị xã hội

c. Lợi ích văn hoá, tinh thần

d. Cả b và c

**Câu 221. Nhân tố nào quyết định lợi ích kinh tế?**

***a. Quan hệ sở hữu***

b. Quan hệ phân phối

c. Quan hệ trao đổi

d. Quan hệ tiêu dùng

**Câu 222. Câu nói: " ở đâu không có lợi ích chung, ở đó không có sự thống nhất về mục đích" là của ai?**

a. C.Mác

***b. Ph.Ăng ghen***

c. V.I.Lênin

d. Hồ Chí Minh

**Câu 223. Hệ thống lợi ích kinh tế do nhân tố nào quyết định**

***a. Quan hệ sản xuất***

b. Lực lượng sản xuất

c. Kiến trúc thượng tầng

d. Phương thức sản xuất

**Câu 224. Cơ cấu lợi ích nào dưới đây thuộc thành phần kinh tế nhà nước**

**a. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân**

b. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

c. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội

d. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

**Câu 225. Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế tập thể là gì?**

***a. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân***

b. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

c. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể

d. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội

**Câu 226. Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế tư bản nhà nước là:**

a. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể

b. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

***c. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân***

d. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân

**Câu 227. Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ:**

a. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân

b. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

***c. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội***

d. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

**Câu 228. Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế tư bản tư nhân là:**

a. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

b. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể

c. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân

***d. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội***

**Câu 229. Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là:**

a. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân

b. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

***c. Lợi ích chủ đầu tư nước ngoài, lợi ích nhà nước, lợi ích người lao động***

d. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

**Câu 230. Quan hệ nào có vai trò quyết định đến phân phối?**

***a. Quan hệ sở hữu TLSX***

b. Quan hệ tổ chức quản lý

c. Quan hệ xã hội, đạo đức

d. Cả a, b, c

**Câu 231. Tính chất của quan hệ phân phối do nhân tố nào quyết định?**

***a. Quan hệ sản xuất***

b. Lực lượng sản xuất

c. Kiến trúc thượng tầng

d. Hạ tầng cơ sở

**Câu 232. Quan hệ phân phối có tính lịch sử. Yếu tố nào quy định tính lịch sử đó?**

a. Phương thức sản xuất

b. Lực lượng sản xuất

***c. Quan hệ sản xuất***

d. Kiến trúc thượng tầng

**Câu 233. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta tồn tại nhiều nguyên tắc phân phối. Vì trong thời kỳ quá độ còn:**

a. Nhiều hình thức sở hữu TLSX

b. Nhiều thành phần kinh tế

c. Nhiều hình thức kinh doanh

***d. Cả a, b, c***

**Câu 234. Vì sao trong thành phần kinh tế dựa trên sở hữu công cộng phải thực hiện phân phối theo lao động?**

a. Vì mọi người bình đẳng đối với TLSX

b. Vì LLSX phát triển chưa cao

c. Vì còn phân biệt các loại lao động

***d. Cả a, b, c***

**Câu 235. Phân phối theo lao động căn cứ vào số lượng, chất lượng lao động làm cơ sở. Chất lượng lao động biểu hiện ở đâu?**

a. Thời gian lao động

b. Năng suất lao động

c. Cường độ lao động

***d. Cả a, b, c***

**Câu 236. Số lượng lao động biểu hiện ở tiêu chí nào?**

***a. Thời gian lao động***

b. Chất lượng sản phẩm

c. Năng suất lao động

d. Cả a, b, c

**Câu 237. Trong kinh tế cá thể tồn tại nguyên tắc phân phối nào?**

a. Theo giá trị sức lao động

***b. Theo vốn và năng lực kinh doanh***

c. Theo lao động

d. Ngoài thù lao lao động

**Câu 238. Nguồn gốc tiền lương của người lao động ở đâu?**

***a. Trong quỹ lương của doanh nghiệp***

b. Quỹ tiêu dùng tập thể

c. Quỹ bảo hiểm xã hội

d. Quỹ phúc lợi xã hội

**Câu 239. Quỹ phúc lợi xã hội được hình thành từ các nguồn nào?**

a. Sự đóng góp của doanh nghiệp và cá nhân

b. Từ nhà nước

c. Từ cá nhân và tổ chức nước ngoài

***d. Cả a, b, c***

**Câu 240. Hình thức thu nhập lợi tức ứng với nguyên tắc phân phối nào?**

a. Theo vốn

b. Theo lao động

***c. Theo vốn cho vay***

d. Cả a và c

**Câu 241 Dựa vào tiêu chí nào để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất mới ở nước ta?**

a. Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống

b. Lực lượng sản xuất phát triển, thực hiện công bằng xã hội

c. Lực lượng sản xuất phát triển, quan hệ sản xuất phát triển vững chắc

***d. Lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống, thực hiện công bằng xã hội***

**Câu 242. Mô hình kinh tế khái quát trong thời kỳ quá độ ở nước ta là:**

a. Kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước

b. Kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN

***c. Kinh tế thị trường định hướng XHCN***

d. Kinh tế nhiều thành phần có sự quản lý của nhà nước

**Câu 243. Nền tảng của nền kinh tế quốc dân theo định hướng XHCN là:**

***a. Kinh tế nhà nước***

b. Kinh tế quốc doanh và tập thể

c. Kinh tế quốc doanh, tập thể và CNTB nhà nước

d. Cả a, b, c

**Câu 244. "Khuyến khích làm giàu hợp pháp, đi đôi với xoá đói giảm nghèo" là:**

a. Một trong những giải pháp thực hiện mục tiêu công bằng xã hội trong phân phối thu nhập

b. Một trong những mục tiêu phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ

c. Một trong những nội dung của chính sách xóa đói giảm nghèo

***d. Một trong những giải pháp để thực hiện công bằng xã hội***

**Câu 245. Phân phối theo lao động là nguyên tắc cơ bản, áp dụng cho:**

a. Thành phần kinh tế nhà nước

b. Thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và kinh tế tư bản nhà nước

***c. Cho tất cả các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ***

d. Chỉ áp dụng cho các thành phần dựa trên sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất.

**Câu 246. Phân phối theo vốn kết hợp với phân phối theo lao động được áp dụng ở thành phần kinh tế nào?**

a. Trong các hợp tác xã

b. Cho kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước

c. Cho kinh tế tập thể

***d. Cho kinh tế tập thể và kinh tế tư bản nhà nước***

**Câu 247. Thành phần kinh tế tư bản nhà nước ở Việt Nam hiện nay thể hiện ở:**

a. Các doanh nghiệp liên doanh

b. Các liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài

***c. Các liên doanh giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân***

d. Các liên doanh giữa nhà nước với các thành phần kinh tế khác

**Câu 248. Tìm câu trả lời chính xác nhất cho câu hỏi dưới đây về cơ chế thị trường. Cơ chế thị trường là:**

a. Cơ chế điều tiết nền kinh tế tự phát

b. Cơ chế điều tiết nền kinh tế theo các quy luật kinh tế

***c. Cơ chế điều tiết nền kinh tế theo các quy luật của kinh tế thị trường***

d. Cơ chế thị trường do "bàn tay vô hình" chi phối

**Câu 249. Cơ chế kế hoạch tập trung bao cấp có đặc trưng chủ yếu gì?**

a. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính

b. Cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp

c. Coi thường quan hệ hàng hoá - tiền tệ

***d. Cả a, b, c***

**Câu 250. Hiện nay trong nền kinh tế thị trường ở nước ta, nhà nước có chức năng kinh tế gì?**

a. Đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội; tạo lập khuôn khổ pháp luật cho hoạt động kinh tế

b. Định hướng phát triển kinh tế và điều tiết các hoạt động kinh tế làm cho kinh tế tăng trưởng ổn định, hiệu quả

c. Hạn chế, khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường

***d. Cả a, b, c***

**Câu 251. Hiện nay ở Việt Nam, nhà nước sử dụng các công cụ gì để điều tiết vĩ mô kinh tế thị trường?**

a. Hệ thống pháp luật

b. Kế hoạch hoá

c. Lực lượng kinh tế của nhà nước, chính sách tài chính, tiền tệ, các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại

***d. Cả a, b, c***

**Câu 252. Xác định các câu trả lời đúng về sự điều tiết vĩ mô của nhà nước là nhằm:**

a. Hạn chế tác động tiêu cực của cơ chế thị trường

b. Phát huy tác động tích cực của cơ chế thị trường

c. Đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả

***d. Cả a, b, c***

**Câu 253. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, nội dung quản lý kinh tế nhà nước là:**

a. Quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

b. Xây dựng kế hoạch để thực hiện mục tiêu chiến lược

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch

***d. Cả a, b, c***

**Câu 254. Các công cụ để nhà nước điều tiết hoạt động kinh tế đối ngoại là:**

a. Thuế xuất nhập khẩu

b. Đảm bảo tín dụng xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu

c. Tỷ giá hối đoái, hạn ngạch

***d. Cả a, b, c***

**Câu 256. Yếu tố nào là chủ yếu nhất trong tổng thu của ngân sách nhà nước?**

a. Các khoản thu từ kinh tế nhà nước

b. Các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân

***c. Các khoản thu từ thuế***

d. Các nguồn viện trợ, tài trợ

**Câu 257. Trong các phạm trù kinh tế dưới đây, phạm trù nào được coi là tín hiệu của cơ chế thị trường?**

a. Cung - cầu hàng hoá

***b. Giá cả thị trường***

c. Sức mua của tiền

d. Thông tin thị trường

**Câu 258. Giá cả thị trường có chức năng gì?**

a. Thông tin

b. Phân bố các nguồn lực kinh tế

c. Thúc đẩy tiến bộ khoa học công nghệ

***d. Cả a, b, c***

**Câu 259. Những nhân tố khách quan nào ảnh hưởng tới giá cả thị trường?**

a. Giá trị thị trường của hàng hoá

b. Cung cầu hàng hoá và sức mua của tiền

c. Cạnh tranh trên thị trường

***d. Cả a, b, c***

**Câu 260. Thị trường tài chính bao gồm:**

a. Thị trường tiền tệ

b. Thị trường chứng khoán

c. Thị trường vốn

***d. Cả a, b, c***

**Câu 261. Lưu thông tiền tệ là gì? Chọn câu trả lời đúng dưới đây:**

a. Là sự di chuyển các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế

***b. Là sự vận động của tiền lấy trao đổi hàng hoá làm tiền đề***

c. Là sự mua bán các quỹ tiền tệ

d. Là sự vay, cho vay tiền tệ

**Câu 262. Sự vận động của tiền tệ chịu sự tác động của các quy luật kinh tế nào?**

a. Quy luật giá trị

b. Quy luật lưu thông tiền tệ

c. Quy luật cung - cầu về tiền tệ

***d. Cả a, b, c***

**Câu 263. Quan hệ nào dưới đây thuộc về tín dụng?**

a. Vay mượn tiền tệ do ngân hàng làm môi giới

b. Quan hệ giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế

***c. Quan hệ giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng vốn nhàn rỗi theo nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn gốc và lãi***

d. Quan hệ giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng vốn nhàn rỗi theo nguyên tắc hoàn trả gốc và lãi

**Câu 264. Chức năng của tín dụng là:**

a. Phân phối lại vốn

b. Phân phối vốn từ người chưa sử dụng tiền đến người cần sử dụng tiền ngay

***c. Phân phối lại vốn và giám đốc các hoạt động kinh tế***

d. Giám sát hoạt động kinh tế của người vay vốn

**Câu 265. Tín dụng nhà nước được thực hiện thế nào?**

a. Nhà nước phát hành công trái để vay tiền của dân

b. Nhà nước vay Chính phủ nước ngoài bằng tiền tệ

c. Nhà nước phát hành công trái bằng thóc, vàng, tiền để vay dân hoặc vay nước ngoài bằng tiền tệ

***d. Cả a, b, c***

**Câu 266. Đặc điểm tín dụng nhà nước là:**

a. Thời hạn ngắn, lãi suất cao

***b. Thời hạn dài, lãi suất thấp***

c. Thời hạn ngắn, lãi suất cao

d. Thời hạn và lãi suất do quan hệ cung - cầu quy định

**Câu 267. Chức năng nào của tín dụng quan trọng nhất?**

a. Chức năng phân phối

b. Chức năng giám đốc

***c. Hai chức năng quan trọng như nhau***

d. Tuỳ điều kiện cụ thể mà hai chức năng trên có vai trò khác nhau

**Câu 268. Tín dụng có vai trò gì?**

a. Góp phần giảm tiền nhàn rỗi, tăng hiệu quả sử dụng vốn

b. Tăng tốc độ chu chuyển của tiền, hạn chế lạm phát

c. Góp phần giao lưu tiền tệ trong nước và nước ngoài.

***d. Cả a, b, c***

**Câu 269. Lợi tức tín dụng gồm có:**

a. Lợi tức tiền gửi

c. Lợi tức tiền vay trừ lợi tức tiền gửi

b. Lợi tức tiền vay

***d. Lợi tức tiền gửi và lợi tức tiền vay***

**Câu 270. Tỷ suất lợi tức biến động thế nào?**

a. 0 < tỷ suất lợi tức < Tỷ suất lợi nhuận bình quân

***b. 0 < tỷ suất lợi tức < Tỷ suất lợi nhuận bình quân***

c. 0 < tỷ suất lợi tức < Tỷ suất lợi nhuận bình quân

d. 0 < tỷ suất lợi tức < Tỷ suất lợi nhuận bình quân

**Chương 6**

**CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

**Câu 271. Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển nhảy vọt về chất và trình độ của:**

a. Tư liệu sản xuất

***b. Tư liệu lao động***

c. Người lao động

d. Cả a và c

**Câu 272. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào thời gian nào?**

a. Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XV

b. Giữa thế kỷ thứ X đến giữa thế kỷ XV

c. Từ thế kỷ thứ XVIII đến thế kỷ XIX

***d. Giữa thế kỷ thứ XVIII đến giữa thế kỷ XIX***

**Câu 273. Đâu không phải là vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển?**

a. Thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất

***b. Thúc đẩy sự phát triển của kiến trúc thượng tầng***

c. Thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất

d. Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển

**Câu 274. Mô hình công nghiệp hóa cổ điển được thực hiện vào thời gian nào?**

a. Giữa thế kỷ thứ XV

b. Giữa thế kỷ thứ XVI

c. Giữa thế kỷ thứ XVII

***d. Giữa thế kỷ thứ XVIII***

**Câu 275. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng là đặc trưng của mô hình công nghiệp hóa nào?**

a. Mô hình công nghiệp hóa cổ điển

***b. Mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô (cũ)***

c. Mô hình công nghiệp hóa của Nhật Bản

d. Mô hình công nghiệp hóa của các nước công nghiệp mới

**Câu 276. Đâu không phải là nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế?**

a. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập hiệu thành công

b. Thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế

***c. Phát huy những lợi thế trong nước để phát triển kinh tế***

d. Cả a và b

**Câu 277. Đường lối xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được thông qua tại Đại hội mấy của Đảng?**

a. Đại hội VI (1986)

b. Đại hội VII (1991)

c. Đại hội IX (2001)

***d. Đại hội XI (2011)***

**Câu 278. Trong các luận điểm dưới đây, luận điểm nào không đúng?**

a. Công nghiệp hóa là tất yếu đối với mọi nước lạc hậu

b. Công nghiệp hóa là tất yếu đối với các nước nghèo, kém phát triển

***c. Công nghiệp hóa là tất yếu đối với mọi nước đi lên CNXH***

d. Công nghiệp hóa là tất yếu đối với các nước chưa có nền sản xuất lớn, hiện đại

**Câu 279. Trong quan hệ kinh tế đối ngoại, việc "đảm bảo ổn định về môi trường chính trị, kinh tế xã hội" là:**

a. Điều kiện để thu hút vốn đầu tư nước ngoài

b. Để phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế tư bản nhà nước

***c. Giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại***

d. Để thu hút khách du lịch nước ngoài

**Câu 280. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá làm cho cơ cấu lao động chuyển dịch, ý nào dưới đây không đúng?**

a. Lao động nông nghiệp giảm tuyệt đối và tương đối, lao động công nghiệp tăng tuyệt đối và tương đối

***b. Lao động nông nghiệp chỉ giảm tuyệt đối, lao động công nghiệp chỉ tăng tương đối.*** c. Lao động ngành dịch vụ tăng nhanh hơn các ngành sản xuất vật chất

d. Tỷ trọng lao động trí tuệ trong nền kinh tế tăng lên

**Câu 281. Khi nào nền kinh tế được gọi là nền kinh tế tri thức**

a. Khi tổng sản phẩm các ngành kinh tế tri thức chiếm khoảng 70% tổng sản phẩm trong nước (GDP)

b. Khi các ngành kinh tế tri thức chiếm 70% số ngành kinh tế

c. Khi tri thức góp phần tạo ra khoảng 70% của GDP

***d. Cả a, b, c***

**Câu 282. Nền sản xuất công nghiệp khác nền sản xuất nông nghiệp ở những đặc điểm chủ yếu nào?**

a. Tập trung hoá

***b. Đồng bộ hoá***

c. Tiêu chuẩn hoá

d. Cả a, b, c

**Câu 283. Thực chất của công nghiệp hóa ở nước ta là gì?**

***a. Thay lao động thủ công lạc hậu bằng lao động sử dụng máy móc có năng suất lao*** ***động xã hội cao***

b. Tái sản xuất mở rộng

c. Cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân

d. Cả a, b, c

**Câu 284. Nước nào tiến hành công nghiệp hóa đầu tiên trên thế giới?**

a. Mỹ

***b. Anh***

c. Đức

d. Pháp

**Câu 285. Đâu là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá?**

a. Con người

b. Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế

***c. Khoa học - công nghệ***

d. Hiệu quả kinh tế - xã hội

**Câu 286. Đâu là tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu** **tư và công nghệ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá?**

a. Tăng năng suất lao động

***b. Hiệu quả kinh tế - xã hội***

c. Kết hợp kinh tế với an ninh, quốc phòng

d. Nâng cao đời sống nhân dân

**Câu 287. Cơ cấu kinh tế nào là quan trọng nhất?**

***a. Cơ cấu thành phần kinh tế***

b. Cơ cấu vùng kinh tế

c. Cơ cấu ngành kinh tế

d. Cả b và c

**Câu 288. Nông nghiệp theo nghĩa rộng là gì?**

***a. Là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp***

b. Là ngành sản xuất mà đối tượng lao động là tự nhiên

c. Là sự kết hợp giữa chăn nuôi với trồng trọt

d. Là các hoạt động kinh tế ngoài trời

**Câu 289. Nông nghiệp trong thời kỳ quá độ ở nước ta có vai trò gì?**

a. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội

b. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp

c. Là thị trường của công nghiệp, dịch vụ

***d. Cả a, b, c***

**Câu 290. Trong kinh tế nông nghiệp, nông thôn hiện nay có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, trong đó chủ yếu là:**

a. Kinh tế nhà nước

b. Kinh tế tập thể

c. Kinh tế cá thể, tiểu chủ

***d. Cả a, b, c***

**Câu 291. Để đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn cần thực hiện những nội dụng nào dưới đây:**

a. Cơ giới hoá

b. Điện khí hoá

c. Thuỷ lợi hoá

***d. Cả a, b, c***

**Câu 292. Công nghệ sinh học có tác dụng gì đối với nông nghiệp?**

a. Tăng NSLĐ, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường

b. Nâng cao chất lượng sản phẩm

c. Tạo ra sản phẩm mới cho nông nghiệp

***d. Cả a, b, c***

**Câu 293. Chính sách thuế nông nghiệp của nhà nước dựa trên cơ sở nào?**

a. Lý luận địa tô của C.Mác

b. Chiến lược phát triển kinh tế của đất nước

c. Điều kiện cụ thể của từng vùng

***d. Cả a, b, c***

**Câu 294. Đường lối CNH ở nước ta lần đầu tiên được đề ra ở Đại hội nào của Đảng?**

a. Đại hội II

***b. Đại hội III***

c. Đại hội IV

d. Đại hội V

**Câu 295. Chủ trương "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" được đề ra ở Đại hội nào của Đảng?**

a. Đại hội VI

b. Đại hội VII

***c. Đại hội VIII***

d. Đại hội

**Câu 296. Trong quan hệ kinh tế đối ngoại phải dựa trên nguyên tắc bình đẳng. Hiểu thế nào là đúng về nguyên tắc bình đẳng?**

a. Là quan hệ giữa các quốc gia độc lập có chủ quyền

b. Có quyền như nhau trong tự do kinh doanh, tự chủ kinh tế.

c. Không phân biệt nước giàu, nước nghèo

***d. Cả a, b, c***

**Câu 297. Chủ trương trong quan hệ quốc tế của Việt Nam là:**

a. Việt Nam sẵn sàng là bạn của các nước trong cộng đồng quốc tế.

b. Việt Nam muốn là bạn, là đối tác của các nước trong cộng đồng quốc tế

***c. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế***

d. Việt Nam sẵn sàng là bạn tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế

**Câu 298. Mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực trong phát triển kinh tế là:**

a. Nội lực là chính

b. Ngoại lực trong thời kỳ đầu là chính để phá vỡ "cái vòng luẩn quẩn"

***c. Nội lực là chính, ngoại lực là rất quan trọng trong thời kỳ đầu***

d. Nội lực và ngoại lực quan trọng như nhau

**Câu 299. Tỷ giá hối đoái thuộc về:**

a. Chính sách tài chính

b. Chính sách tiền tệ

***c. Chính sách kinh tế đối ngoại***

d. Cả a, b, c

**Câu 300. Phân công lao động xã hội và phân công lao động quốc tế là:**

***a. Hai khái niệm giống nhau về bản chất, khác nhau về phạm vi***

b. Hai khái niệm giống nhau hoàn toàn

c. Hai khái niệm khác nhau về nội dung

d. Cả a, b, c đều sai